

Số: 101/2024/VSC

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.543.337.918	34.309.254.882	57.234.083.036	166,82%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 2 năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 182 tỷ đồng, tương đương tăng 34,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu tài chính tăng từ việc tối ưu hóa nguồn vốn nhân rồi ngắn hạn, chi phí tài chính giảm khiến lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty tăng 21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 tăng 57.234.083.036 đồng, tương ứng với việc tăng 166,82% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		3.551.337.411.765	1.346.116.796.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		655.668.705.735	370.506.274.358
1. Tiền	111		336.085.705.735	135.606.274.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.583.000.000	234.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.883.578.552	425.016.299.943
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.683.578.552	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.200.000.000	425.016.299.943
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.744.767.483.791	464.364.981.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		306.664.694.204	205.263.011.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.298.904.863	13.578.690.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.418.253.058.561	247.560.452.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.449.173.837	-2.037.173.837
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		28.467.820.753	29.065.056.002
1. Hàng tồn kho	141		28.467.820.753	29.065.056.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.549.822.934	57.164.184.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.848.843.597	20.161.906.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.835.776.086	35.389.709.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.865.203.251	1.612.569.055
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.937.294.453.880	3.844.809.057.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.894.223.552	827.203.931.552
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		11.894.223.552	827.203.931.552
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		574.613.599.224	643.931.552.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221		563.251.478.929	632.776.216.056

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.559.387.672.714	2.556.974.350.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.996.136.193.785	-1.924.198.134.937
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.754.793.040	5.043.501.523
- Nguyên giá	225		5.187.601.567	5.187.601.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-432.808.527	-144.100.044
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.607.327.255	6.111.835.325
- Nguyên giá	228		22.980.308.750	22.239.958.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-16.372.981.495	-16.128.123.425
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.045.082.721	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.045.082.721	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.453.664.948.858	1.470.217.463.204
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.453.509.948.858	1.470.062.463.204
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		891.076.599.525	903.456.110.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		879.814.178.207	898.439.930.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.176.784	18.611.932
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.946.624.000	428.200.000
4. Lợi thế thương mại	269		4.304.620.534	4.569.367.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.488.631.865.645	5.190.925.854.088

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.833.152.342.881	1.896.618.956.700
I. Nợ ngắn hạn	310		350.118.095.699	403.171.566.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		134.916.523.801	109.858.794.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.760.128.612	2.967.706.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		28.414.434.462	29.317.673.914
4. Phải trả người lao động	314		47.803.633.368	55.092.480.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.669.962.473	58.870.360.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.898.590.726	14.271.499.464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.870.791.222	118.835.910.443
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.000.000.000	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.784.031.035	13.957.139.495
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

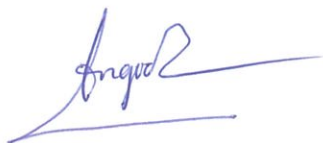
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1.483.034.247.182	1.493.447.390.369
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	8.502.467.705
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.063.400.000	1.607.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.447.953.390.290	1.449.749.013.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		30.190.169.950	30.412.872.712
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.827.286.942	3.176.036.942
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.655.479.522.764	3.294.306.897.388
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.655.479.522.764	3.294.306.897.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.667.912.840.000	1.333.956.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.667.912.840.000	1.333.956.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.403.521.246	39.403.521.246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		892.644.137.680	886.626.243.776
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		696.259.469.616	620.034.996.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		583.456.796.734	496.411.636.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112.802.672.882	123.623.359.657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		357.876.854.222	412.903.015.723
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.488.631.865.645	5.190.925.854.088

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thuý Ngọc

Phạm Thanh Tuấn

Phạm Công Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		717.535.383.679	534.603.135.297	1.303.952.715.876	997.877.292.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		717.535.383.679	534.603.135.297	1.303.952.715.876	997.877.292.345
4. Giá vốn hàng bán	11		496.377.015.227	385.821.795.137	878.998.980.166	712.454.686.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		221.158.368.452	148.781.340.160	424.953.735.710	285.422.606.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.808.968.087	5.750.933.707	29.262.670.938	14.206.307.479
7. Chi phí tài chính	22		39.822.902.468	44.136.956.406	97.099.174.451	72.901.977.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.634.801.259	40.897.581.802	96.251.605.086	71.445.828.379
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-7.809.399.267	-8.991.682.461	-10.052.562.557	-8.991.682.461
9. Chi phí bán hàng	25		36.597.431.212	17.495.878.423	61.425.187.427	43.379.631.975
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.363.620.898	33.377.618.951	76.687.740.768	63.817.875.606
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(24+25)}	30		118.373.982.694	50.530.137.626	208.951.741.445	110.537.746.155
12. Thu nhập khác	31		843.126.716	307.113.269	2.054.742.133	2.186.482.160
13. Chi phí khác	32		6.170.150.153	1.276.056.439	8.034.863.492	7.663.226.840
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-5.327.023.437	-968.943.170	-5.980.121.359	-5.476.744.680
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		113.046.959.257	49.561.194.456	202.971.620.086	105.061.001.475
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21.718.888.953	15.474.642.336	41.683.854.167	28.143.276.242
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-215.267.614	-222.702.762	-215.267.614	-193.129.139
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.543.337.918	34.309.254.882	161.503.033.533	77.110.854.372
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		67.999.263.530	19.965.862.980	60.083.917.223	48.831.109.897
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.544.074.388	14.343.391.902	101.419.116.310	28.279.744.475
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thúy Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		202.971.620.086	105.061.001.475
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.966.515.784	99.352.871.403
- Các khoản dự phòng	03		32.063.250.000	465.499.890
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-2.316.677.745	-918.818.338
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-13.426.338.896	-3.948.059.959
- Chi phí lãi vay	06		96.251.605.086	71.445.828.379
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		390.509.974.315	271.458.322.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-93.701.512.084	-8.779.884.109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		597.235.249	568.419.874
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-77.752.268.774	25.859.508.694
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.203.562.307	26.282.962.510
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-43.420.423.685	-3.808.692.735
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-41.963.730.869	-25.309.350.334
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-9.506.324.189	-17.910.191.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.966.512.270	268.361.094.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.413.321.721	-6.468.340.033
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			153.963.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-74.683.578.552	-226.117.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		447.816.299.943	201.336.439.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1.581.000.000.000	-938.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		216.207.541.998	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.758.338.896	14.757.005.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-974.488.075.994	-954.337.931.789
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.333.956.420.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		228.053.777.671	886.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-332.494.314.161	-161.871.479.770
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-493.470.954	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-103.655.095.200	-68.980.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.125.367.317.356	655.748.520.230
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		282.845.753.632	-30.228.316.673



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		370.506.274.358	360.383.344.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.316.677.745	592.150.681
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		655.668.705.735	330.747.178.714

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc



Tạ Công Thông



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 27 vào ngày 03 tháng 05 năm 2024 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;

Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Quyền biểu quyết



Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty liên kết	35%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - c) Các khoản cho vay.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCD được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCD được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt		1.931.151.726		2.716.321.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		334.154.554.009		132.889.952.707
- Tiền đang chuyển				
Cộng		336.085.705.735		135.606.274.358
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh.	29.683.578.552	29.683.578.552	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	341.783.000.000	341.783.000.000	659.916.299.943	659.916.299.943
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	319.583.000.000	319.583.000.000	234.900.000.000	234.900.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	22.200.000.000	22.200.000.000	425.016.299.943	425.016.299.943
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.453.509.948.858	1.470.062.463.204
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	93.417.959.832	93.417.959.832
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	15.313.506.702	16.645.506.702
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội		30%	4.581.186.174	4.581.186.174
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ		36%	352.263.680.169	357.408.811.200
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ		35%	987.933.615.981	998.008.999.296
- Đầu tư vào đơn vị khác			155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155.000.000	155.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
3. Phải thu khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		306.664.694.203		205.263.011.710
		107.639.760.449		49.175.258.307

+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	80.869.048.479	24.694.847.334
+ MAERSK LINE A/S	26.770.711.970	24.480.410.973
- Các khoản phải thu khách hàng khác	199.024.933.754	156.087.753.403
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.418.253.058.561		247.560.452.918	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	-			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	2.418.253.058.561		247.560.452.918	
Trong đó:				
+ Đặt cọc để thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp	1.478.792.458.002		161.000.000.000	
b) Dài hạn	11.894.223.552		827.203.931.552	9.208.000
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	-		1.732.708.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	11.894.223.552		825.471.223.552	
Cộng	2.430.147.282.113		1.074.764.384.470	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.971.817.720		3.078.477.109	
- Công cụ, dụng cụ	26.490.128.695		25.921.243.401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	5.874.338		65.335.492	
Cộng	28.467.820.753		29.065.056.002	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển				
- XDCB		-		
- Sửa chữa		-		
Cộng		-		

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	952.469.618.214	18.633.142.833	94.623.910.781	1.491.247.679.165	2.556.974.350.993
Mua trong kỳ	532.500.000	732.618.182	254.260.000	3.480.993.333	5.000.371.515
Chuyển từ XDCB dở dang	0	0	0	0	0
Phân loại lại	0	0	0	129.629.629	129.629.629
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-2.716.679.423	-2.716.679.423
Số dư cuối kỳ	953.002.118.214	19.365.761.015	94.878.170.781	1.492.141.622.704	2.559.387.672.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	621.205.346.322	17.461.111.606	80.327.337.630	1.205.204.339.379	1.924.198.134.937
Khấu hao trong kỳ	21.770.612.871	1.071.460.739	3.618.227.984	46.880.496.938	73.340.798.532
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-1.402.739.684	-1.402.739.684
Số dư cuối kỳ	642.975.959.193	18.532.572.345	83.945.565.614	1.250.682.096.633	1.996.136.193.785
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	331.264.271.892	1.172.031.227	14.296.573.151	286.043.339.786	632.776.216.056
Số dư cuối kỳ	310.026.159.021	833.188.670	10.932.605.167	241.459.526.071	563.251.478.929

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	16.822.105.749	22.239.958.750
Mua trong kỳ	0	740.350.000	740.350.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	17.562.455.749	22.980.308.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	16.128.123.425	16.128.123.425
Khấu hao trong kỳ	0	244.858.070	244.858.070
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	16.372.981.495	16.372.981.495
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	693.982.324	6.111.835.325
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	1.189.474.254	6.607.327.255

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.559.510.261	20.161.906.312
- Chi phí đi vay	-	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	289.333.336	
Cộng	31.848.843.597	20.161.906.312
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	879.814.178.207	898.439.930.657
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ	73.904.688.668	75.256.061.521
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	264.181.969.517	265.927.720.168
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	112.817.201.218	114.617.425.066
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - VGI	410.645.853.068	417.041.747.161
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.264.465.736	25.596.976.741
Cộng	879.814.178.207	898.439.930.657

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	4.870.791.222	118.835.910.443
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	1.447.953.390.290	1.449.749.013.010

Trong đó:

Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt 700.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty Mẹ

Ngoài ra Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh và Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh mỗi bên vay 350.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	134.916.523.801	109.858.794.952
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	28.781.378.706	16.691.202.661
+ Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	28.781.378.706	16.691.202.661
- Phải trả các đối tượng khác	106.135.145.095	93.167.592.291
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

134.916.523.801

134.916.523.801

109.858.794.952

109.858.794.952

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	29.317.673.914	131.437.588.205	132.340.827.657	28.414.434.462
- Thuế giá trị gia tăng	3.938.447.162	70.010.744.888	70.801.414.500	3.147.777.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.994.703.344	32.381.854.616	32.778.555.340	21.598.002.620
- Thuế thu nhập cá nhân	3.383.952.071	19.867.520.824	19.583.389.940	3.668.082.955
- Các loại thuế khác	571.337	9.177.467.877	9.177.467.877	571.337
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	29.317.673.914	131.437.588.205	132.340.827.657	28.414.434.462

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	55.669.962.473	58.870.360.556
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	55.669.962.473	58.870.360.556
b) Dài hạn	-	8.502.467.705
- Lãi vay	-	8.502.467.705
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	55.669.962.473	67.372.828.261

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3.532.513.817	2.477.585.283
- Bảo hiểm xã hội	-	(461.473.713)
- Bảo hiểm y tế	19.160.725	(56.489.340)
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.838.263	(54.470.573)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.072.995.250	57.912.156
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.266.082.671	12.308.435.651
Cộng	19.898.590.726	14.271.499.464

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.043.400.000	1.577.000.000
Cộng	2.063.400.000	1.607.000.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	2.827.286.942	3.176.036.942
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.827.286.942	3.176.036.942
Cộng	2.827.286.942	3.176.036.942

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1.212.693.970.000	39.403.521.246	0	0	0	0	1.540.954.666.400	408.148.189.660	3.201.200.347.306
Tăng vốn trong kỳ	121.262.450.000								121.262.450.000
Lãi trong kỳ							123.623.359.657	75.398.666.263	199.022.025.920
Tăng khác				1.382.700.000					1.382.700.000
Giảm vốn trong kỳ							(157.916.785.638)	-70.389.095.200	(228.305.880.838)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác								-254.745.000	-254.745.000
Số dư đầu năm nay	1.333.956.420.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.506.661.240.419	412.903.015.723	3.294.306.897.388
Tăng vốn trong kỳ	1.333.956.420.000								1.333.956.420.000
Lãi trong kỳ							112.802.672.882	48.700.360.651	161.503.033.533
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(25.000.000.000)	-103.713.010.200	-128.713.010.200
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(5.573.817.957)		-5.573.817.957
Số dư cuối kỳ	2.667.912.840.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.588.890.095.344	357.890.366.174	4.655.479.522.764

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.667.912.840.000	1.333.956.420.000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.333.956.420.000	1.333.956.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.333.956.420.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	2.667.912.840.000	1.333.956.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.791.284	133.395.642
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.791.284	133.395.642
+ Cổ phiếu phổ thông	266.791.284	133.395.642
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.791.284	133.395.642
+ Cổ phiếu phổ thông	266.791.284	133.395.642
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	892.644.137.680	886.626.243.776
- Quỹ đầu tư phát triển	892.644.137.680	886.626.243.776
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	3.494.319,13	300.175,50
- EUR	7,67	-
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.535.383.679	534.603.135.297
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	717.535.383.679	534.603.135.297

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	496.377.015.227	385.821.795.137
Cộng	496.377.015.227	385.821.795.137

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.167.588.499	5.498.712.177

- Lãi bán các khoản đầu tư	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.137.282.117	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.504.097.471	252.221.530
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính	-	-
Cộng	22.808.968.087	5.750.933.707

5. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	39.490.581.334	43.297.581.802
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	605.908.150	834.298.268
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	(273.587.016)	5.076.336
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	39.822.902.468	44.136.956.406

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		453.600.430
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
- Tiền phạt thu được		-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	843.126.716	(146.487.161)
Cộng	843.126.716	307.113.269

7. Chi phí khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	744.319.347
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	7.507.712.485	-
- Các khoản khác	(1.337.562.332)	531.737.092
Cộng	6.170.150.153	1.276.056.439

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	41.363.620.898	33.377.618.951
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Các chi phí QLDN khác	41.363.620.898	33.377.618.951
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36.597.431.212	17.495.878.423

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	36.597.431.212	17.495.878.423
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.718.888.953	15.474.642.336
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.718.888.953	15.474.642.336
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(215.267.614)	(222.702.762)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(215.267.614)	(222.702.762)
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.		
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc

Tạ Công Thông